Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1211.90.19

Mã HS	1211.90.19
Mô tả hàng hóa	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột / - Loại khác: / - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 20:04:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12119019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1734
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1734
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1734
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20/0	20 / 0 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1734
Thuế XK ưu đãi CPTPP	2,7/0; M: 4/0	2,7/0; M: 4/0	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM1734
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5,4/0	5,4 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP1734
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5,4/0	5,4 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS1734

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM, TH)/0	0 (-MM, TH)/0	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AHKFTA	0/8	0 / 8 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AJCEP	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AKFTA	0/0(-LA, KR)	0/0(-LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục A)	0/20	0 / 20 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục B)	0/20	0 / 20 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	0/20	0 / 20 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	0/21,8	0 / 21,8 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	0/20	0 / 20 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục F)	0/20	0 / 20 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VCFTA	0/3	0 / 3 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VJEPA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-EAEU	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AC!1732
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1721
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1721
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1721
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1721
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1721
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1721
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		AJ!1735
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		AJ!1735
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		AJ!1735

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		AJ!1735
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		AJ!1735
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		AJ!1735
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		VJ!1737
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		VJ!1737
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		VJ!1737
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		VJ!1737
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		VJ!1737
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		VJ!1737
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!1739
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1723
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1723
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1723
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1723
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1723
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1723
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1723
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1721
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1721
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1721
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1721
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1721
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1721
VCFTA	2022	2022		VC!1746
VCFTA	2023	2023		VC!1746
VCFTA	2024	2024		VC!1746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025		VC!1746
VCFTA	2026	2026		VC!1746
VCFTA	2027	2027		VC!1746
VN-EAEU	2022	2022		EAV!1745
VN-EAEU	2023	2023		EAV!1745
VN-EAEU	2024	2024		EAV!1745
VN-EAEU	2025	2025		EAV!1745
VN-EAEU	2026	2026		EAV!1745
VN-EAEU	2027	2027		EAV!1745
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D296
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E296
AHKFTA	2022	2022		AKH!1751
AHKFTA	2023	2023		AKH!1751
AHKFTA	2024	2024		AKH!1751
AHKFTA	2025	2025		AKH!1751
AHKFTA	2026	2026		AKH!1751
AHKFTA	2027	2027		AKH!1751
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1722
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1722
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1722
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1722
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1722
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1722
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1724
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1724
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1724

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1724
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1724
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1724
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1722
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1722
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1722
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1722
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1722
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1722
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1722
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!1737
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!1737
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!1737
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!1737
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!1737
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!1737
RCEP B	2022	2022		B!1737
RCEP B	2023	2023		B!1737
RCEP B	2024	2024		B!1737
RCEP B	2025	2025		B!1737
RCEP B	2026	2026		B!1737
RCEP B	2027	2027		B!1737
RCEP C	2022	2022		C!1737
RCEP C	2023	2023		C!1737
RCEP C	2024	2024		C!1737
RCEP C	2025	2025		C!1737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026		C!1737
RCEP C	2027	2027		C!1737
RCEP D	2022	2022		D!1737
RCEP D	2023	2023		D!1737
RCEP D	2024	2024		D!1737
RCEP D	2025	2025		D!1737
RCEP D	2026	2026		D!1737
RCEP D	2027	2027		D!1737
RCEP E	2022	2022		E!1739
RCEP E	2023	2023		E!1739
RCEP E	2024	2024		E!1739
RCEP E	2025	2025		E!1739
RCEP E	2026	2026		E!1739
RCEP E	2027	2027		E!1739
RCEP F	2022	2022		F!1737
RCEP F	2023	2023		F!1737
RCEP F	2024	2024		F!1737
RCEP F	2025	2025		F!1737
RCEP F	2026	2026		F!1737
RCEP F	2027	2027		F!1737
VIFTA	2024	2024	0	VI!F1629
VIFTA	2025	2025	0	VI!G1629
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1629
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1629

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1211.90 có 14 dòng thuế; dòng 1211.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1211.90.11 Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; 1211.90.12 Cây gai dầu, ở dạng khác; 1211.90.13 Rễ cây ba gạc hoa đỏ (SEN); 1211.90.15 Rễ cây cam thảo; 1211.90.17 Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; 1211.90.18 Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1211.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1211.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1734), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Chính sách mặt hàng
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*
Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.